

Số: 871 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 14 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy định chế độ làm việc đối với
giảng viên, giáo viên Trường Đại học Cần Thơ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 về ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường;

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐT ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ về việc thông qua quy định về chế độ làm việc đối với giảng viên, giáo viên Trường Đại học Cần Thơ;

Theo đề nghị của Trường Tổ chức – Cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này **Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên, giáo viên Trường Đại học Cần Thơ.**

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và thay thế Quyết định số 223/QĐ-ĐHCT ngày 03 tháng 02 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ ban hành Quy định chế độ làm việc của giảng viên, giáo viên Trường Đại học Cần Thơ.

Điều 3. Trưởng phòng: Kế hoạch-Tổng hợp, Tổ chức-Cán bộ, Tài chính, thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Đảng ủy Trường;
- Hội đồng Trường;
- Công đoàn Trường;
- Lưu: VT, TCCB.

HIỆU TRƯỞNG



Hà Thanh Toàn

QUY ĐỊNH

Chế độ làm việc đối với giảng viên, giáo viên Trường Đại học Cần Thơ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 841 /QĐ-ĐHCT ngày 14 tháng 4 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định về chế độ làm việc nhằm thực hiện các nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cao cấp, giảng viên chính, giảng viên, trợ giảng, giảng viên giảng dạy quốc phòng và an ninh bao gồm sĩ quan biệt phái (sau đây gọi chung là giảng viên), giáo viên trung học phổ thông hạng I, giáo viên trung học phổ thông hạng II, giáo viên trung học phổ thông hạng III (sau đây gọi chung là giáo viên) đang làm việc tại Trường Đại học Cần Thơ.

2. Viên chức không giữ các chức danh giảng viên, giáo viên nếu tham gia công tác giảng dạy, công tác nghiên cứu khoa học sẽ được quy giờ chuẩn theo quy định này để được nhận thù lao theo hệ số và đơn mức chi được quy định tại quy chế chi tiêu nội bộ tương ứng với chức danh, trình độ và hệ số lương đang hưởng.

Điều 2. Các khái niệm

1. **Giờ chuẩn** (đơn vị tính: G) là đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ lao động cần thiết để hoàn thành khối lượng một công việc nhất định thuộc nhiệm vụ của giảng viên, giáo viên tương đương một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc trực tuyến), bao gồm thời gian lao động cần thiết trước, trong và sau tiết giảng. Một tiết lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc trực tuyến) 50 phút được tính bằng một giờ chuẩn giảng dạy.

2. **Định mức giờ chuẩn** (đơn vị tính: G) là khối lượng công việc đã được quy chuẩn mà giảng viên, giáo viên phải thực hiện trong một năm (tính theo năm tài chính: từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12) bao gồm định mức giờ chuẩn giảng dạy, định mức giờ chuẩn nghiên cứu khoa học, định mức giờ chuẩn phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác được quy định để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ tương ứng với chức danh và hệ số lương đang hưởng.

3. **Định mức giờ chuẩn giảng dạy**¹ (đơn vị tính: G) là khối lượng công tác giảng dạy lý thuyết và thực hành (trực tiếp hoặc trực tuyến) bao gồm công tác đánh giá đã quy giờ chuẩn.

¹ Khái niệm mới xuất phát từ định hướng tiền giảng dạy vượt giờ chỉ tính trên cơ sở giờ giảng lý thuyết, thực hành và công tác đánh giá

4. **Giờ giảng vượt định mức**² (đơn vị tính: G) là khối lượng công tác giảng dạy lý thuyết và thực hành (trực tiếp hoặc trực tuyến) bao gồm công tác đánh giá đã quy giờ chuẩn (chỉ tính đối với hệ đào tạo chính quy) sau khi trừ định mức giờ chuẩn giảng dạy.

Điều 3. Nhiệm vụ của giảng viên, giáo viên

1. Giảng viên thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại **Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 10 năm 2020** của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập và Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành “Quy định tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; thủ tục xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư”.

2. Giáo viên thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 23/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học phổ thông công lập.

3. Giảng viên, giáo viên phải tuân thủ sự phân công công tác của tổ trưởng Tổ học phần/trưởng bộ môn/ trưởng đơn vị. Khi phát hiện có sự phân công công tác không đồng đều, không hợp lý, giảng viên, giáo viên cần phản ánh lại với tổ trưởng Tổ học phần/trưởng bộ môn/trưởng đơn vị hoặc báo cáo cấp trên để có hướng giải quyết.

4. Giảng viên phải tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành; không được ký hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động với tư cách là giảng viên cơ hữu với các đơn vị đào tạo khác ngoài Trường.

Điều 4. Thời gian làm việc và thời giờ nghỉ ngơi của giảng viên, giáo viên

1. Thời gian làm việc của giảng viên trong một năm học là 44 tuần (tương đương 1760 giờ hành chính) để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và các nhiệm vụ chuyên môn khác. Thời gian nghỉ ngơi của giảng viên (bao gồm cả ngày nghỉ phép theo quy định) trong 1 năm tài chính được tính như sau: *2 tuần nghỉ vào dịp Tết Nguyên đán, 2 tuần nghỉ hè và 4 tuần nghỉ gồm thời gian giữa kỳ và thời gian khác do giảng viên tự sắp xếp (sau khi có sự đồng ý của Nhà trường)*³.

2. Tổng thời gian làm việc của giáo viên trong một năm học là 42 tuần. Thời gian nghỉ hè của giáo viên là 08 tuần bao gồm cả nghỉ phép hàng năm được hưởng nguyên lương và các phụ cấp (nếu có).

3. Giảng viên, giáo viên được thực hiện các ngày nghỉ khác theo quy định của pháp luật hiện hành; nếu nghỉ quá số ngày quy định thì thực hiện việc nghỉ không hưởng lương (nếu được đơn vị, nhà trường đồng ý); trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định.

Điều 5. Định mức giờ chuẩn

² Điều chỉnh theo định hướng mới: chỉ tính giờ vượt trên giờ giảng dạy lý thuyết và thực hành và công tác đánh giá

³ Quy định cụ thể về thời gian nghỉ ngơi của giảng viên để thống nhất thực hiện

1. Định mức giờ chuẩn của **giảng viên** được xác lập theo chức danh và hệ số lương tương ứng, được trình bày trong bảng 1 như sau:

Bảng 1. Định mức giờ chuẩn của giảng viên

TT	Chức danh	Định mức giờ chuẩn giảng dạy	Định mức giờ chuẩn nghiên cứu khoa học	Định mức giờ chuẩn phục vụ cộng đồng và nhiệm vụ chuyên môn khác ⁴
1	Giảng viên cao cấp có chức danh Giáo sư	270	240	58
2	Giảng viên cao cấp có chức danh Phó Giáo sư	270	190	48
3	Giảng viên cao cấp không có chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư	290	170	70
4	Giảng viên chính có hệ số lương $\geq 5,76$	300	140	40
5	Giảng viên chính (hạng II) có hệ số lương $\geq 4,40$	280	140	55
6	Giảng viên (hạng III) có hệ số lương $\geq 4,32$	250	130	58
7	Giảng viên (hạng III) có hệ số lương $\geq 3,33$	220	110	110
8	Giảng viên hạng III có hệ số lương $\leq 3,00$	200	80	150
9	Giảng viên trong thời gian tập sự (hưởng 85% của lương khởi điểm)	50	0	403
10	Trợ giảng	0	0	440

* *Ghi chú: thời gian lao động cần thiết để xác định định mức giờ chuẩn xem tại Phụ lục.*

2. Định mức giờ chuẩn của giáo viên được xác định là 410 giờ chuẩn bao gồm cả giờ giảng dạy, giờ học tập bồi dưỡng và thực hiện công việc khác⁵.

3. Định mức giờ chuẩn đối với giảng viên, giáo viên giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc kiêm nhiệm công tác Đảng, đoàn thể:

a) Giảng viên, giáo viên giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc kiêm nhiệm công tác Đảng, đoàn thể trong Trường thực hiện tổng định mức giờ chuẩn thấp hơn quy định tại Khoản 1 Điều này theo tỷ lệ % được trình bày trong bảng 2 như sau:

Bảng 2. Tỷ lệ thực hiện tổng định mức giờ chuẩn của giảng viên có giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc kiêm nhiệm công tác đoàn thể

⁴ Giảng viên được đánh giá hoàn thành định mức giờ này khi hoàn thành các nhiệm vụ được nêu ở Khoản 4, Điều 9 Quy định này

⁵ Điều chỉnh lại cho phù hợp với quy định về chế độ làm việc của giáo viên THPT (TT28/2009 và TT15/2017)

TT	Chức vụ lãnh đạo, quản lý	Tỉ lệ % thực hiện tổng định mức giờ chuẩn
1	Chủ tịch Hội đồng Trường, Hiệu trưởng/ Phó Chủ tịch Hội đồng Trường (nếu có), Phó Hiệu trưởng	15/20
2	Trưởng/phó phòng, ban, trung tâm (không phải là đơn vị đào tạo) và Hiệu trưởng/Phó Hiệu trưởng Trường THPT Thực hành Sư phạm Thư ký Hội đồng Trường thực hiện như Trưởng đơn vị	25/30
3	Trưởng/Phó các khoa-viện-trung tâm-bộ môn trực thuộc Trường (đơn vị đào tạo): < 40 giảng viên hoặc < 800 người học ≥ 40 giảng viên hoặc ≥ 800 người học ≥ 80 giảng viên hoặc ≥ 1.600 người học ≥ 120 giảng viên hoặc ≥ 5.000 người học	75/80 70/75 65/70 60/65
4	Trưởng/Phó bộ môn: < 20 giảng viên ≥ 20 giảng viên ≥ 40 giảng viên Tổ trưởng/tổ phó tổ chuyên môn thuộc Trường THPT Thực hành Sư phạm	80/85 75/80 70/75 80/90
5	Bí thư Đảng ủy Trường/Phó Bí thư Đảng ủy Trường	15/30
6	Bí thư ĐBCS-CBCS, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh, Trưởng ban Thanh tra nhân dân, Trưởng ban Nữ công Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh	85 90
7	Chủ tịch/Phó Chủ tịch Trường UV Ban Thường vụ/UV BCH Công đoàn Trường Chủ tịch Công đoàn bộ phận, Tổ trưởng Công đoàn trực thuộc/Phó Chủ tịch, Tổ phó: ≥ 40 giảng viên < 40 giảng viên UVBCH Công đoàn bộ phận, UV Tổ CĐ trực thuộc, Tổ trưởng công đoàn thuộc CĐBP/ Tổ phó công đoàn các tổ	60/65 70/80 70/80 80/85 90/95
8	Bí thư chi bộ trực thuộc/Phó Bí thư chi bộ trực thuộc < 20 giảng viên ≥ 20 giảng viên ≥ 40 giảng viên	90/95 85/90 80/85
9	Ban Chỉ huy Quân sự Trường	80
10	Bí thư/Phó Bí thư Đoàn Thanh niên, Chủ tịch Hội Sinh viên Trường Phó Chủ tịch Hội SV Trường Bí thư/Phó Bí thư Đoàn thanh niên Trường THPT Thực hành sư phạm	30/40/ 50 30/65

b) Giảng viên thuộc Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và an ninh Trường Đại học Cần Thơ được bổ nhiệm chức vụ quản lý có nghĩa vụ trực tiếp giảng dạy được trình bày trong bảng 3 như sau:⁶

Bảng 3. Tỷ lệ thực hiện tổng định mức giờ chuẩn của giảng viên có giữ chức vụ quản lý Trung tâm Giáo dục Quốc phòng – An ninh

TT	Chức vụ lãnh đạo, quản lý	Tỷ lệ % thực hiện tổng định mức giờ chuẩn
1	Giám đốc/Phó Giám đốc	10/15
2	Trưởng/phó phòng	30/35
3	Trưởng/Phó trưởng khoa	70/75
4	Trưởng/Phó bộ môn	75/80
5	Đại đội trưởng	75

c) Giảng viên, giáo viên kiêm nhiệm nhiều chức vụ thì áp dụng định mức giờ chuẩn thấp nhất trong số các chức vụ kiêm nhiệm theo quy định tại điểm a, điểm b Khoản này.

Điều 6. Kế hoạch hóa khối lượng công việc

1. Công tác kế hoạch của năm sau được thực hiện trong tháng 10 hằng năm. Căn cứ vào kế hoạch công tác và sự phân công của trưởng bộ môn, giảng viên có trách nhiệm chuẩn bị kế hoạch và dự kiến khối lượng công tác của mình trình trưởng bộ môn xem xét. Trưởng bộ môn cân đối, điều chỉnh, tổng hợp khối lượng công tác chuyên môn cho toàn bộ môn trình thủ trưởng đơn vị xác nhận và gửi về Phòng Kế hoạch – Tổng hợp chậm nhất là ngày 30 tháng 11 hằng năm để tổng hợp trình Hiệu trưởng phê duyệt trước khi thực hiện.

2. Trưởng bộ môn/trưởng đơn vị có trách nhiệm đảm bảo phân công đồng đều, phù hợp với định mức giờ chuẩn của giảng viên trong bộ môn/đơn vị. Số giờ vượt định mức giờ chuẩn giảng dạy của giảng viên (nếu có) phải tương ứng với định mức giờ chuẩn giảng dạy của từng cá nhân. Chênh lệch giữa người có số giờ giảng vượt định mức cao nhất so với người có số giờ giảng vượt định mức thấp nhất trong bộ môn là không quá 300G⁷/năm (không bao gồm số giờ được miễn, giảm và không bao gồm giảng viên tập sự).

⁶ Bổ sung mới theo quy định tại Thông tư liên tịch số 15/2015/TTLT-BGDĐT-BLĐTĐBXH-BQP-BCA-BNV-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính

⁷ 300G là tương đương với tổng số giờ giảng dạy lý thuyết/thực hành của 7 nhóm học phần

Điều 7. Quy đổi nội dung công việc thành giờ chuẩn

1. Các hoạt động thực hiện theo nhiệm vụ của giảng viên, giáo viên được quy chuẩn theo các nhóm công việc, được trình bày trong bảng 4 như sau:

Bảng 4. Quy đổi nội dung công việc thành giờ chuẩn

Nhóm công việc	TT	Công việc cụ thể	Giờ chuẩn (G)	Ghi chú
GIẢNG DẠY (Áp dụng cho các hệ đào tạo, trừ hệ đào tạo từ xa)	1	1 tiết lý thuyết giảng dạy cao đẳng, đại học (hệ số lớp sinh viên: $\geq 55 = 1,1$; $\geq 75 = 1,2$; $\geq 95 = 1,3$; $\geq 115 = 1,4$; $\geq 135 = 1,5$) <i>Dạy bằng tiếng Anh, tiếng Pháp thì nhân thêm hệ số 1,5 (trừ các học phần chuyên ngữ)</i>	1,0	<i>Các nội dung từ số thứ tự 1 đến số thứ tự 5 được quy giờ chuẩn để xác định mức độ hoàn thành định mức giờ chuẩn giảng dạy và bù giờ khi giảng viên không hoàn thành định mức giờ chuẩn nghiên cứu khoa học; giờ giảng vượt định mức sẽ được chi trả thù lao theo quy định tại quy chế chi tiêu nội bộ</i>
		1 tiết dạy trung học phổ thông	1,0	
	2	1 tiết dạy thực hành, thí nghiệm/nhóm (20 - 40 sinh viên): từ 20 - 23 SV: 0,5 G/nhóm từ 24 - 27 SV: 0,6 G/nhóm từ 28 - 31 SV: 0,7 G/nhóm từ 32 - 35 SV: 0,8 G/nhóm từ 36 - 39 SV: 0,9 G/nhóm từ 40 SV trở lên: 1,0 G/nhóm. (Nhóm lẻ dưới 20 SV được tính như một nhóm 20 SV) Công tác phục vụ giảng dạy thực hành-thí nghiệm (đối với PTN không có nhân viên phục vụ, trừ phòng thực hành máy tính và các học phần thuộc chương trình CLC đã có trợ giảng) được tính bằng 0,15 định mức trên <i>* Chương trình CLC ngành Ngôn ngữ Anh: 1,0 G/nhóm (không phụ thuộc vào số lượng)</i>	0,5 - 1,0	
	3	1 ngày hướng dẫn thực địa, thực tập giáo trình trong đào tạo cao đẳng, đại học/nhóm	2,0	
		1 ngày hướng dẫn thực địa, thực tập giáo trình trong đào tạo cao học/nhóm	2,5	
	4	1 tiết dạy cao học/lớp học phần (hệ số lớp học viên: $\geq 40 = 1,1$; $\geq 60 = 1,2$; $\geq 80 = 1,3$)	1,5	
		1 tiết dạy nghiên cứu sinh/nhóm học phần <i>Dạy bằng tiếng Anh, tiếng Pháp thì nhân thêm hệ số 1,5 (trừ các học phần chuyên ngữ)</i>	2,0	
5	Công tác đánh giá, gồm: ra đề, làm đáp án, coi thi, chấm thi, nhập điểm, báo điểm (các lớp học phần CĐ, ĐH) <i>* Đối với học phần thuộc chương trình chất lượng cao (trừ các học phần giảng dạy theo</i>	1G/5SV		

	<p>chương trình đại trà) được nhân hệ số 1,3; trường hợp thực hiện bằng tiếng Anh, tiếng Pháp thì nhân thêm hệ số 1,5 (trừ các học phần chuyên ngữ)</p> <p>Công tác đánh giá, gồm: ra đề, làm đáp án, coi thi, chấm thi, nhập điểm, báo điểm (các lớp học phần sau đại học)</p>	1,5G/5HV	
6	Hướng dẫn luận án NCS (chính/phụ)/NCS	200 (140/60)	<p>Các nội dung từ số thứ tự 6 đến số thứ tự 13 được quy giờ chuẩn để bù giờ khi giảng viên không hoàn thành định mức giờ chuẩn giảng dạy, định mức giờ chuẩn nghiên cứu khoa học; nội dung này được chi trả thù lao theo đơn mức chi quy định tại quy chế chi tiêu nội bộ</p>
7	Hướng dẫn chuyên đề và tiểu luận tổng quan NCS/chuyên đề hoặc TLTQ	20	
8	- Hướng dẫn luận văn thạc sĩ/luận văn	35	
	- Hướng dẫn luận văn thạc sĩ/luận văn (các khóa có học phần luận văn 15 tín chỉ)	45	
9	- Hướng dẫn luận văn đại học/luận văn (Luận văn sinh viên CT.CLC thực hiện bằng tiếng Anh đối với các ngành không chuyên ngữ nhân hệ số 1,5)	17	
	- Hướng dẫn luận văn đại học/luận văn (các khóa có học phần luận văn 14 tín chỉ trở lên)	25	
	- Hướng dẫn tiểu luận tốt nghiệp ĐH/tiểu luận	6	
	- Hướng dẫn tiểu luận tốt nghiệp ĐH/tiểu luận (các khóa có học phần tiểu luận 6 tín chỉ)	9	
10	Hướng dẫn sinh viên NCKH/đề tài	20	
	Hướng dẫn niên luận-đồ án-chuyên đề/niên luận-đồ án-chuyên đề	3	
11	Soạn bài và giảng thử của giảng viên tập sự/tín chỉ	30	
12	Cố vấn học tập/lớp chuyên ngành, lớp chậm tiến độ/năm (tính theo sĩ số SV) (lớp ≤ 30: 30G; 31-40: 40G; 41-50: 50G; 51-60: 60G; 61-70: 70G; 71-80: 80G; 81-90: 90G) Cố vấn học tập các lớp thuộc Chương trình tiên tiến và Chương trình chất lượng cao tính như định mức trên và nhân hệ số 1,5 tính theo lớp và theo khóa học.		
	Phụ trách chuyên ngành sau đại học/ngành/năm	50	
	Giáo viên chủ nhiệm/lớp THPT/năm	90	
13	Hội đồng chấm tiểu luận tốt nghiệp đại học (2 thành viên/hội đồng/tiểu luận; 2G/thành viên)	4	
	Hội đồng bảo vệ luận văn-đồ án tốt nghiệp đại học (3 thành viên/hội đồng/luận văn-đồ án; 2G/thành viên)	6	
	Hội đồng bảo vệ đề cương luận văn thạc sĩ (5 thành viên/ hội đồng/đề cương; 1G/thành viên)	5	
	Hội đồng bảo vệ luận văn thạc sĩ (5 thành viên/hội đồng/ luận văn): Chủ tịch: 4G, Thư ký: 4G, 3 ủy viên (bao gồm ủy viên phản biện):	23	

		3G/ủy viên; viết phản biện: 3G/ủy viên phản biện.		
		Hội đồng đánh giá giữa kỳ đối với NCS (5 thành viên/Hội đồng/NCS; 2G/thành viên)	10	
		Tiểu ban chấm chuyên đề NCS/chuyên đề (3 thành viên/chuyên đề; 2G/thành viên)	6	
		Hội đồng chấm tiểu luận tổng quan NCS/tiểu luận (3 thành viên/tiểu luận; 2G/thành viên)	6	
		Hội đồng bảo vệ đề cương NCS/đề cương (5 thành viên/hội đồng/đề cương; 4G/thành viên)	20	
		Hội đồng Seminar toàn luận án tiến sĩ trước khi bảo vệ cơ sở (5 thành viên/hội đồng/NCS; 3G/thành viên)	15	
		Hội đồng xét điều kiện bảo vệ luận án NCS (5 thành viên/hội đồng/NCS; 2G/thành viên)	10	
		Hội đồng bảo vệ luận án tiến sĩ cấp bộ môn (5 thành viên/hội đồng/luận án); Chủ tịch: 20G; Thư ký: 20G; 3 ủy viên (bao gồm 2 ủy viên phản biện): 15G/ủy viên; viết phản biện: 10G/ủy viên phản biện.	105	
		Hội đồng bảo vệ luận án tiến sĩ cấp Trường, Hội đồng thẩm định chất lượng luận án tiến sĩ (7 thành viên/hội đồng/luận án); Chủ tịch: 20G; Thư ký: 20G; 5 ủy viên (bao gồm 3 ủy viên phản biện): 15G/ủy viên; viết phản biện: 10G/ủy viên phản biện.	145	
		Hội đồng thẩm định giáo trình, tài liệu học tập (gồm 7 thành viên); Chủ tịch: 10G, Thư ký: 8G, 5 ủy viên hội đồng (bao gồm 2 ủy viên phản biện): 6G/ủy viên; viết phản biện: 6G/tín chỉ/giáo trình và 12G/Tài liệu học tập.		
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC (Đối với giảng viên nữ được tính thêm 10% số giờ quy chuẩn)	14	Đề cương nhiệm vụ KH và CN đã được phê duyệt/ký hợp đồng: (<i>Chủ nhiệm đề tài đề xuất tỷ lệ quy chuẩn cho mỗi thành viên</i>)		<i>Các nội dung từ số thứ tự 14 đến số thứ tự 19 được quy giờ chuẩn để xác định mức độ hoàn thành định mức giờ nghiên cứu khoa học và bù</i>
		+ cấp Nhà nước hoặc có giá trị ≥ 1 tỉ đồng	150	
		+ cấp Bộ-tỉnh-TP hoặc có giá trị ≥ 400 triệu đồng	100	
		+ cấp Bộ-tỉnh-TP hoặc có giá trị < 400 triệu đồng	80	
		+ cấp cơ sở (cấp trường, huyện) ⁸	40	
	Nhiệm vụ KH/CN khác (có yếu tố nước ngoài/hợp tác doanh nghiệp) sẽ do bộ phận thẩm định của Nhà trường đề xuất quy chuẩn tương đương			
	15	Nhiệm vụ KH và CN đã được nghiệm thu (<i>Chủ nhiệm đề tài đề xuất tỷ lệ quy chuẩn cho mỗi thành viên</i>)		
+ cấp Nhà nước hoặc có giá trị ≥ 1 tỉ đồng		350		
+ cấp Bộ-tỉnh-TP hoặc có giá trị ≥ 400 triệu đồng		200		

⁸ Bổ sung mới cấp huyện (quy định cũ không có cấp huyện)

		+ cấp Bộ-tỉnh-TP hoặc có giá trị < 400 triệu đồng	120	giờ khi giảng viên không hoàn thành định mức giờ giảng dạy; nếu vượt định mức được chi thường theo quy định tại quy chế chi tiêu nội bộ
		+ cấp cơ sở (cấp trường, huyện)	60	
		Nhiệm vụ KHCN khác (có yếu tố nước ngoài/hợp tác doanh nghiệp) sẽ do bộ phận thẩm định của Nhà trường đề xuất quy chuẩn tương đương		
16		Tài liệu học tập đã đăng ký biên soạn và được Hội đồng thẩm định của Trường thông qua để xuất bản * Nếu viết bằng tiếng nước ngoài (một trong năm thứ tiếng Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung) được nhân với hệ số 1,5 (trừ các học phần viết cho các lớp chuyên ngữ). (Ban biên soạn đề xuất tỷ lệ quy chuẩn cho mỗi thành viên)	100	
17		Giáo trình (được nghiệm thu/tín chỉ); nếu viết bằng tiếng nước ngoài (một trong năm thứ tiếng Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung) được nhân với hệ số 1,5 (trừ các học phần viết cho các lớp chuyên ngữ). (Ban biên soạn đề xuất tỷ lệ quy chuẩn cho mỗi thành viên)	80	
		Bài báo khoa học (trong đó tác giả chính ⁹ được hưởng 50%; các đồng tác giả được chia đều 50% còn lại) được đăng tại:		
		Tạp chí khoa học, book series, conferences and proceedings xuất bản bằng ngôn ngữ tiếng Anh hoặc Pháp được SCImago xếp hạng: Q1/Q2/Q3/Q4	1000/600 /300/250	
		Tạp chí khoa học, book series, conferences and proceedings xuất bản bằng ngôn ngữ tiếng Anh hoặc Pháp thuộc danh mục SCImago nhưng chưa được xếp hạng	150	
18		Tạp chí khoa học xuất bản bằng ngôn ngữ tiếng Anh hoặc Pháp không thuộc danh mục SCImago: 1) Tạp chí khoa học Trường ĐHCT 2) Tạp chí khoa học thuộc trường đại học, viện nghiên cứu, hiệp hội... (có cơ quan chủ quản) 3) Tạp chí khoa học khác	80 50 25	
		Tạp chí khoa học xuất bản bằng ngôn ngữ tiếng Việt có trong danh mục tạp chí được tính điểm công trình tối đa của Hội đồng Chức danh Giáo sư nhà nước: 1) Dưới 0,75 điểm 2) Từ 0,75 điểm trở lên	25 35	
		Book chapter:		

⁹ Tác giả chính là tác giả thứ nhất hoặc tác giả chịu trách nhiệm bài báo (xét theo thứ tự ưu tiên: nếu tác giả thứ nhất không phải là viên chức đang làm việc tại trường thì xét đến tác giả chịu trách nhiệm); trường hợp có nhiều hơn 1 tác giả thứ nhất (trường hợp đồng tác giả thứ nhất) hoặc hơn 1 tác giả chịu trách nhiệm (trường hợp đồng tác giả chịu trách nhiệm) thì chia đều 50% cho các đồng tác giả đó; bài báo chỉ có 1 tác giả thì hưởng 50% như tác giả chính.

		1) Xuất bản bằng ngôn ngữ tiếng Anh hoặc Pháp, có ISBN, được nhà xuất bản ấn hành, có chủ biên	80	
		2) Xuất bản bằng ngôn ngữ tiếng Việt, có ISBN, được nhà xuất bản ấn hành, có chủ biên	35	
		Kỷ yếu hội nghị/hội thảo quốc tế xuất bản bằng ngôn ngữ tiếng Anh hoặc Pháp, có ISBN, được nhà xuất bản ấn hành, có chủ biên, có thẩm định, bài đầy đủ	30	
		Kỷ yếu hội nghị/hội thảo quốc gia/toàn quốc xuất bản bằng ngôn ngữ tiếng Việt, có ISBN, được nhà xuất bản ấn hành, có chủ biên, có thẩm định, bài đầy đủ	15	
		Bài seminar cấp đơn vị trở lên, tham luận trong hội thảo chuyên môn do Công đoàn Trường tổ chức (<i>được viết thành một bài hoàn chỉnh theo đúng quy định viết báo cáo khoa học, bài tham luận</i>)	10	
	19	Sản phẩm KHCN đã được cấp quyền sở hữu trí tuệ (Nếu nhiều tác giả thì các tác giả tự phân chia)	100	
PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG VÀ NHIỆM VỤ CHUYÊN MÔN KHÁC	20	Thành viên Hội đồng Trường	80	<i>Các nội dung từ số thứ tự 20 đến số thứ tự 36 được quy chuẩn để bù giờ khi giảng viên không hoàn thành định mức giờ chuẩn giảng dạy, định mức giờ chuẩn nghiên cứu khoa học; nội dung này được chi trả thù lao theo đơn mức chi quy định tại quy chế chi tiêu nội bộ</i>
	21	* Hội đồng KH&ĐT Trường: - Chủ tịch/Phó Chủ tịch	100/90	
		- Tổ Thư ký: Tổ Trường/Tổ phó và các thành viên	80/60	
		- Ủy viên thường trực	60	
		- Ủy viên	40	
	* Tiểu ban chuyên môn trực thuộc Hội đồng KH&ĐT Trường: - Trưởng Tiểu ban	50		
	- Phó trưởng tiểu ban và ủy viên kiêm thư ký	40		
	- Ủy viên tiểu ban: (<i>Giảng viên giữ nhiều vị trí thì được quy chuẩn 1 mức hưởng mức cao nhất</i>)	30		
	22	Hội đồng Khoa (Chủ tịch/ủy viên/thư ký)	30/20/30	
23	Hội đồng chức danh GS cơ sở (1G/ứng viên) theo hệ số: Chủ tịch hệ số 5.0, Phó chủ tịch hệ số 3.0, ủy viên hệ số 1.0, ủy viên kiêm thư ký hệ số 4.0 và phản biện hệ số 8.0	1		
24	Hội đồng Đảm bảo chất lượng Trường (Chủ tịch, Phó chủ tịch, Thư ký, Trưởng ban chuyên môn/Thành viên Hội đồng)	20/15		
25	Tổ Đảm bảo chất lượng của đơn vị (Tổ trưởng/Thành viên)	15/10		
26	Tổng biên tập/Phó Tổng biên tập Tạp chí Khoa học Trường, Nhà xuất bản Trường	60/40		
27	Chánh văn phòng khoa (kiêm nhiệm):			
	Đơn vị có < 40 giảng viên hoặc < 800 người học	57		
	Đơn vị có ≥ 40 giảng viên hoặc ≥ 800 người học	76		
	Đơn vị có ≥ 80 giảng viên hoặc ≥ 1.600 người học	95		

	Đơn vị có ≥ 120 giảng viên hoặc ≥ 5.000 người học	114
28	Thư ký Trường bộ môn (kiêm nhiệm)/năm Bộ môn có < 12 giảng viên: 50G, có 12 giảng viên đến 25 giảng viên: 65G; ≥ 26 giảng viên: 75G	
29	Tô trưởng tô học phân (do Trường thành lập), trưởng phòng thực hành - thí nghiệm	38
30	Uy viên BTV Đảng ủy Trường/Uy viên BCH Đảng bộ Trường	150/130
31	UV Thường vụ ĐU cơ sở /UV BCH ĐBCS-CBCS	
	Đơn vị có < 40 giảng viên hoặc < 800 người học	38/19
	Đơn vị có ≥ 40 giảng viên hoặc ≥ 800 người học	57/38
	Đơn vị có ≥ 80 giảng viên hoặc ≥ 1.600 người học	76/57
32	Đơn vị có ≥ 120 giảng viên hoặc ≥ 5.000 người học	95/76
	Chi ủy viên chi bộ trực thuộc:	
	<i>Đơn vị có < 20 giảng viên</i>	12
	<i>Đơn vị có ≥ 20 giảng viên</i>	19
	<i>Đơn vị có ≥ 40 giảng viên</i>	38
33	UVTV Đoàn TN Trường/UVBCH Đoàn Trường	165/132
34	Bí thư/Phó bí thư /UVTV Đoàn khoa và cấp tương đương:	
	≤ 80 giảng viên hoặc ≤ 1.000 sinh viên	115/99/ 83
	> 80 giảng viên hoặc > 1.000 sinh viên	132/115/ 99
35	UVBCH đoàn khoa và cấp tương đương, Bí thư, phó bí thư chi đoàn cán bộ	33
36	Uy viên Ban chấp hành, Ban Thường vụ, Chi Hội trưởng Hội Cựu chiến binh (nếu có nội dung hoạt động trong năm)	15
37	Quân nhân dự bị, tự vệ cơ quan (1 ngày diễn tập, huấn luyện)	2,5

2. Giảng viên kiêm nhiệm nhiều công việc trong nhóm công việc từ thứ tự số 27 đến 36 chỉ quy chuẩn đối với công việc có định mức quy chuẩn cao nhất. Giảng viên vừa thuộc đối tượng được quy định tại điểm a, điểm b Khoản 3 Điều 5 vừa thực hiện công việc từ thứ tự số 27 đến 35 thì được hưởng một trong hai mức quy chuẩn (được chọn mức hưởng cao hơn).

3. Giảng viên kiêm nhiệm công tác trợ lý tại văn phòng khoa, viện, trung tâm và bộ môn trực thuộc thực hiện theo hệ số nhân sự được tính toán theo Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 1052/QĐ-ĐHCT ngày 25 tháng 3 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ, khối lượng công tác được tính để quy chuẩn theo công thức sau:

Số giờ quy chuẩn = $\frac{\text{Hệ số nhân sự} \times 1840 \text{ giờ}}{4}$

Điều 8. Miễn giảm định mức giờ chuẩn của giảng viên, giáo viên

1. Giảng viên, giáo viên phải tạm nghỉ theo chế độ BHXH do ốm đau, thai sản hoặc theo quyết định của Trường mỗi đợt liên tục từ 15 ngày trở lên thì cứ mỗi 15 ngày được miễn giảm 5% định mức giờ chuẩn giảng dạy, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng và nhiệm vụ chuyên môn khác trong năm nhưng tối đa không quá 100%. Nếu trong 1 năm được phép nghỉ nhiều đợt liên tục như trên thì cộng dồn để tính tỷ lệ miễn giảm tương ứng, số ngày lẻ cuối cùng nhiều hơn 7 ngày được tính tròn thành 15 ngày.

2. Giảng viên, giáo viên nữ có con nhỏ từ tháng thứ 7 đến hết tháng thứ 12 được giảm trừ 40 G; riêng giảng viên, giáo viên tập sự, thử việc được giảm trừ 30G.

3. Giảng viên, giáo viên được cử đi học nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, đi công tác hoặc tạm nghỉ việc liên tục thì được hưởng tỷ lệ miễn giảm theo cách tính sau:

a) Giảng viên, giáo viên được cử đi công tác, đi đào tạo, bồi dưỡng tập trung liên tục mỗi đợt từ 30 ngày trở lên thì cứ mỗi 30 ngày được giảm 10% định mức giờ chuẩn năm nhưng tối đa không quá 100%. Nếu trong 1 năm được cử đi nhiều đợt liên tục như trên thì cộng dồn để tính tỷ lệ miễn giảm tương ứng, số ngày lẻ cuối cùng nhiều hơn 15 ngày được tính tròn thành 30 ngày.

b) Trường hợp được cử đi đào tạo, bồi dưỡng hệ không tập trung thì tổng tỷ lệ miễn giảm của khóa học tương đương với tổng tỷ lệ miễn giảm của khóa học tập trung tương ứng. Riêng đối với giảng viên, giáo viên được cử đi đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ thì tỷ lệ miễn giảm được thực hiện theo quyết định cử đi học.

4. Giảng viên không giữ chức danh lãnh đạo, quản lý được điều động về làm việc tại các đơn vị không quản lý ngành đào tạo hoặc đang chuyên trách công tác hành chính tại các đơn vị thuộc Trường được tham gia sinh hoạt chuyên môn tại một đơn vị quản lý ngành đào tạo và được đảm bảo quyền lợi của giảng viên khi thực hiện 30% định mức giờ chuẩn.

5. Các trường hợp miễn giảm đặc biệt khác do Hiệu trưởng xem xét, quyết định.

Điều 9. Nguyên tắc tính giờ định mức, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ và xác định chế độ làm việc vượt định mức

1. Những thay đổi về chức danh, trình độ và hệ số lương phát sinh từ ngày 30 tháng 6 trở về trước sẽ được dùng làm căn cứ để xác lập lại nghĩa vụ và quyền lợi cho cả năm; những thay đổi phát sinh từ ngày 01 tháng 7 trở về sau được dùng để xây dựng kế hoạch công tác của năm sau. Riêng những thay đổi về chế độ miễn giảm tổng định mức giờ chuẩn theo quy định tại Điều 8 và giảng viên mới được tuyển dụng, chuyển ngạch hoặc được phân công kiêm nhiệm làm trợ lý thì được tính theo thực tế phát sinh trong năm.

2. Trường hợp giảng viên, giáo viên được hưởng chế độ miễn giảm theo quy định tại Điều 8 đồng thời thuộc đối tượng giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý theo quy định tại điểm a và b Khoản 3, Điều 5 sẽ được tính miễn giảm trước, sau đó sẽ tính tỷ lệ thực hiện tổng định mức giờ chuẩn.

3. Giảng viên, giáo viên được miễn giảm định mức giờ chuẩn theo quy định tại Điều 8 sẽ được quy chuẩn giờ thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại số thứ tự từ 27 đến 35 Khoản 1, Điều 7 tương ứng với tỷ lệ phần trăm (%) còn lại sau khi đã được miễn giảm.

4. Đối với việc thực hiện định mức giờ chuẩn phục vụ cộng đồng và nhiệm vụ chuyên môn khác, giảng viên (trừ trợ giảng) hoàn thành nhiệm vụ khi thực hiện đầy đủ các công việc khác theo sự phân công của trưởng bộ môn/trưởng đơn vị hoặc theo thông báo của Nhà trường như: trực bộ môn, họp giao ban, dự giờ, tham dự triển khai nghị quyết, chỉ thị của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và tham gia các hoạt động do các đoàn thể tổ chức....

5. Giảng viên hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học khi thực hiện tổng giờ chuẩn được quy đổi từ các nội dung tại Điều 7 Quy định này lớn hơn hoặc bằng tổng định mức giờ chuẩn giảng dạy, nghiên cứu khoa học và đạt các yêu cầu sau:

a) Đối với công tác giảng dạy, phải thực hiện ít nhất bằng 50% định mức giờ chuẩn giảng dạy.

b) Đối với công tác nghiên cứu khoa học, nếu không có giờ chuẩn được quy đổi từ các nội dung công tác nghiên cứu khoa học trong Bảng 4 (số thứ tự số 14 đến số thứ tự 19) thì phải đạt 5 lượt hoạt động thuộc các nội dung sau:

- Tham dự hội nghị, hội thảo trong nước hoặc hội nghị, hội thảo quốc tế hoặc seminar cấp đơn vị.

- Cung cấp số liệu (hoặc điền phiếu khảo sát) cho các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.

- Góp ý chính thức bằng văn bản đối với dự thảo văn bản pháp luật của Nhà nước.

- Tham gia soạn thảo hoặc góp ý chính thức bằng văn bản đối với các dự thảo quy chế, quy định của Trường.

- Phản biện luận án tiến sĩ ngoài Trường.

- Phản biện cho Tạp chí trong và ngoài nước.

- Tham gia các hội đồng khoa học ngoài Trường như: hội đồng xét duyệt đề tài NCKH, hội đồng nghiệm thu đề tài, hội đồng thẩm định giáo trình, hội đồng biên soạn, thẩm định sách giáo khoa, sách tham khảo cho học sinh phổ thông.

- Tham gia viết sách giáo dục hoặc các loại sách, tài liệu tham khảo theo hợp đồng với địa phương, cơ quan, đơn vị ngoài Trường.

- Viết thuyết minh đề tài được báo cáo nhưng chưa được duyệt.

Thủ trưởng đơn vị chủ động bổ sung thêm các nội dung phù hợp với tình hình hoạt động thực tế của giảng viên và thống nhất phương thức ghi nhận tại đơn vị để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ NCKH của giảng viên.

6. Nguyên tắc bù giờ giữa các định mức giờ chuẩn của giảng viên được tính như sau:

a) Giảng viên không hoàn thành định mức giờ chuẩn NCKH được bù từ giờ chuẩn công tác giảng dạy (từ số thứ tự số 1 đến số thứ tự 13 Bảng 4) và ngược lại.

b) Trong trường hợp giảng viên không sử dụng được nguyên tắc bù giờ tại điểm a Khoản này sẽ được bù giờ từ công tác khác (từ số thứ tự 20 đến số thứ tự 37 Bảng 4).

7. Kết thúc năm tài chính, khi giảng viên được trường bộ môn/trưởng đơn vị xác nhận hoàn thành nhiệm vụ theo quy định tại Khoản 4 và Khoản 5 điều này được thanh toán chế độ như sau:

a) Được chi trả thù lao giờ giảng vượt định mức theo đơn mức chi và hệ số thanh toán được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường.

b) Được thưởng trên số giờ chuẩn nghiên cứu khoa học vượt định mức giờ chuẩn theo quy định tại Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường.

c) Được chi trả thù lao đối với các công việc tại Khoản 2 Điều 7 và bảng 4 tại Quy định này chưa được trả thù lao giờ giảng vượt định mức và thưởng theo quy định tại điểm a và điểm b Khoản này. Mức chi được quy định tại Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng đơn vị có trách nhiệm triển khai và tổ chức thực hiện Quy định này trong đơn vị mình quản lý; ghi nhận, xử lý những trường hợp vi phạm Quy định; giải đáp thắc mắc của cá nhân và giải trình khi có yêu cầu của nhà trường.

2. Phòng Tổ chức cán bộ phối hợp với các đơn vị liên quan kiểm tra việc thực hiện định mức giờ chuẩn đối với giảng viên và đề xuất với Ban Giám hiệu những trường hợp cần yêu cầu giải trình và xử lý; hướng dẫn giảng viên được quy định tại Khoản 4 Điều 8 Quy định này thực hiện các thủ tục cần thiết để đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của cá nhân.

3. Giảng viên vi phạm Quy định này sẽ không được hưởng các khoản thu nhập tăng thêm được quy định tại Quy chế chi tiêu nội bộ Trường.

4. Trong quá trình thực hiện nếu cần sửa đổi, bổ sung phải có sự bàn bạc thống nhất giữa Ban Giám hiệu, Ban Thường vụ Đảng ủy, Ban chấp hành Công đoàn và lãnh đạo các đơn vị trực thuộc Trường. ✓

HIỆU TRƯỞNG



Phụ lục: Thời gian lao động cần thiết để xác định mức giờ chuẩn của giảng viên

TT	Chức danh	Định mức giờ chuẩn giảng dạy		Định mức giờ chuẩn nghiên cứu khoa học		Định mức giờ chuẩn phục vụ cộng đồng và nhiệm vụ chuyên môn khác		Tổng thời gian làm việc trong năm (giờ hành chính)
		Định mức giờ chuẩn (G)	Thời gian lao động cần thiết (giờ hành chính)	Định mức giờ chuẩn (G)	Thời gian lao động cần thiết (giờ hành chính)	Định mức giờ chuẩn (G)	Thời gian lao động cần thiết (giờ hành chính)	
1	Giảng viên cao cấp có chức danh Giáo sư	270	810	240	720	58	230	1760
2	Giảng viên cao cấp có chức danh Phó Giáo sư	270	810	190	760	48	190	1760
3	Giảng viên cao cấp có không có chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư	290	870	170	680	70	210	1760
4	Giảng viên chính có hệ số lương $\geq 5,76$	300	900	140	700	40	160	1760
5	Giảng viên chính (hạng II) có hệ số lương $\geq 4,40$	280	840	140	700	55	220	1760
6	Giảng viên (hạng III) có hệ số lương $\geq 4,32$	250	750	130	780	58	230	1760
7	Giảng viên (hạng III) có hệ số lương từ 3,33 đến 3,99	220	660	110	660	110	440	1760
8	Giảng viên hạng III có hệ số lương $\leq 3,00$	200	600	80	600	140	560	1760
9	Giảng viên tập sự, thử việc (85% lương khởi điểm)	50	150	0	0	403	1610	1760
10	Trợ giảng	0	0	0	0	440	1760	1760

Nguyên tắc tính thời gian lao động cần thiết cho mỗi nội dung công tác:

Giờ chuẩn (đơn vị là G) là giờ đã được quy đổi từ khối lượng công tác tương ứng với số giờ hành chính ước lượng căn tiêu hao để làm công tác nào đó nhằm đưa về cùng 1 đơn vị tính; để quy đổi cho nhau giữa các loại giờ thực hiện công tác tùy thuộc vào năng lực, điều kiện làm việc của từng chức danh giảng viên; trong đó:

- Công tác giảng dạy được quy chuẩn: 1 giờ quy chuẩn (G) cần thời gian lao động là 3 giờ hành chính, tính cho tất cả các chức danh giảng viên
- Công tác NCKH: 1 giờ quy chuẩn (G) đối với giảng viên cao cấp có chức danh GS cần thời gian lao động là 3 giờ hành chính, đối với giảng viên cao cấp có chức danh PGS và giảng viên cao cấp không có chức danh GS, PGS cần thời gian lao động là 4 giờ hành chính; đối với giảng viên chính (hạng II) cần thời gian lao động là 5 giờ hành chính; đối với giảng viên (hạng III, có hệ số lương $\geq 3,33$) cần thời gian lao động là 6 giờ hành chính và đối với giảng viên (hạng III, có hệ số lương $\leq 3,00$) cần thời gian lao động là 7,5 giờ hành chính.
- Công tác phục vụ cộng đồng và công tác chuyên môn khác: 1 giờ quy chuẩn (G) cần thời gian lao động là 4 giờ hành chính, tính cho tất cả các chức danh giảng viên.